

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **890** /TB-BNV

Hà Nội, ngày **18** tháng 3 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C
	Ngày: ... 24/3

THÔNG BÁO

**Về việc tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã
tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020**

Thực hiện Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 216/QĐ-BNV ngày 13/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phân bổ số lượng trí thức trẻ tham gia Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020, Bộ Nội vụ thông báo tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện tham gia Đề án. Cụ thể như sau:

1. Số lượng tuyển chọn

Số lượng trí thức trẻ tình nguyện cần tuyển chọn là 500 người (sau đây gọi tắt là **Đội viên**) để bổ trí làm công việc của công chức cấp xã theo số lượng và chức danh quy định tại Quyết định số 216/QĐ-BNV ngày 13/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ (có phụ lục kèm theo).

2. Hình thức tuyển chọn

Việc tuyển chọn được thực hiện theo hình thức xét kết quả học tập và phỏng vấn trực tiếp ứng viên về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của chức danh công chức cấp xã.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện tuyển chọn

Ứng viên tham gia tuyển chọn làm **Đội viên** của Đề án là thanh niên có quốc tịch Việt Nam, đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- Có tuổi đời dưới 30 tuổi tính đến tháng 5/2014.
- Có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với yêu cầu chuyên môn đối với từng chức danh công chức cấp xã. Cụ thể:

+ Chức danh Văn phòng - thống kê tốt nghiệp một trong các chuyên ngành: Pháp luật, thống kê, toán học, công nghệ thông tin, quản trị văn phòng, lưu trữ học, triết học, văn học, tổ chức và nhân sự, quản lý công của các trường đại học chuyên ngành trong và ngoài nước.

+ Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường tốt nghiệp một trong các chuyên ngành: Quản lý đất đai (địa chính), nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, quản lý xây dựng, kiến trúc và quy hoạch, giao thông, khoa học môi trường; quản lý đô thị, nông thôn của các trường đại học chuyên ngành trong và ngoài nước.

+ Tài chính - kế toán tốt nghiệp một trong các chuyên ngành: Tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, quản lý kinh tế của các trường đại học chuyên ngành trong và ngoài nước.

+ Tư pháp - hộ tịch tốt nghiệp một trong các chuyên ngành: pháp luật, an ninh, quốc phòng, thanh tra của các trường đại học chuyên ngành trong và ngoài nước.

+ Văn hóa - xã hội tốt nghiệp một trong các chuyên ngành: Văn hóa Việt Nam, quản lý văn hóa, quản lý xã hội; xã hội học, công tác xã hội, lao động xã hội, quản lý lao động, bảo hiểm, thể dục - thể thao của các trường đại học chuyên ngành trong và ngoài nước.

c) Có phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch gia đình rõ ràng;

d) Có sức khỏe tốt và có khả năng đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn cán bộ, công chức các địa phương;

đ) Có đơn tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi trong thời gian tối thiểu 5 năm (đủ 60 tháng).

Ưu tiên tuyển chọn đối với ứng viên là người có hộ khẩu thường trú tại tỉnh nơi tình nguyện đến công tác từ 03 năm (36 tháng) trở lên; người dân tộc thiểu số; con liệt sĩ, con thương binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh; người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong; người có trình độ Thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành cần tuyển chọn.

Trường hợp ứng viên thuộc nhiều diện ưu tiên thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả xét tuyển.

4. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn tình nguyện tham gia Đề án (có mẫu Đơn kèm theo).

- Sơ yếu lý lịch của ứng viên tình nguyện tham gia Đề án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (có mẫu Sơ yếu lý lịch kèm theo).

- Các văn bằng, chứng chỉ có liên quan (bản sao có công chứng).

- Bản nhận xét của cơ quan, đơn vị về tinh thần, thái độ và kết quả công việc đối với ứng viên đã có thời gian làm việc ở các cơ quan, tổ chức khác trước khi đăng ký tham gia Đề án (nếu có).

- Giấy khám sức khỏe của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên.

- Ứng viên đăng ký tham gia Đề án có thể lấy mẫu đơn và sơ yếu lý lịch tại các địa chỉ sau:

+ Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ (chinhphu.vn).

- + Trang thông tin Dự án 600 Phó Chủ tịch xã Bộ Nội vụ (duan600.vn).
- + Vụ Công tác thanh niên, Bộ Nội vụ; địa chỉ số 8 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội.
- + Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Phòng Công tác thanh niên).

+ Phòng Nội vụ cấp huyện (chuyên viên làm Công tác thanh niên).

b) Địa điểm và thời gian nhận hồ sơ:


- Hồ sơ của ứng viên đăng ký tham gia Đề án được lập thành 02 bộ, 01 bộ gửi về Vụ Công tác thanh niên, Bộ Nội vụ và 01 bộ gửi về Sở Nội vụ của tỉnh nơi tình nguyện đến công tác để tổng hợp và tổ chức tuyển chọn.
- Thời gian nhận hồ sơ bắt đầu từ ngày 15/4/2014.

5. Tổ chức tuyển chọn

a) Thẩm quyền tuyển chọn

Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức tuyển chọn theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 1152/QĐ-BNV ngày 22/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn 500 trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020.

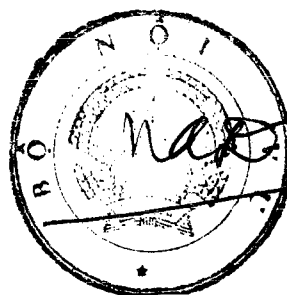
b) Thời gian tuyển chọn bắt đầu từ tháng 5/2014 theo lộ trình thực hiện Đề án và hướng dẫn của Ban Quản lý Dự án 600 Phó Chủ tịch xã Bộ Nội vụ.

Bộ Nội vụ đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đăng tải nội dung thông báo này trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương để trí thức trẻ biết, đăng ký tham gia Đề án. 

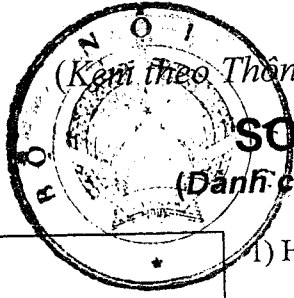
Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc;
- Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Cổng Thông tin Điện tử Chính phủ, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Nguyễn Tiến Dĩnh;
- TT. Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT, CTTN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Tiến Dĩnh



MẪU SƠ YẾU LÝ LỊCH

(Kèm theo Thông báo số 890/TB-BNV ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Bộ Nội vụ)

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

(Dành cho trí thức trẻ đăng ký tham gia Đề án 500 công chức xã)

Ảnh màu
(4 x 6 cm)

- 1) Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa):
- 2) Tên gọi khác:
- 3) Sinh ngày: tháng năm, Giới tính (nam, nữ):
- 4) Nơi sinh: Xã, Huyện, Tỉnh
- 5) Quê quán: Xã, Huyện, Tỉnh
- 6) Dân tộc:, 7) Tôn giáo:
- 8) Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
(Số nhà, đường phố, thành phố, xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh)
- 9) Nơi ở hiện nay:
(Số nhà, đường phố, thành phố, xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh)
- 10) Nghề nghiệp khi được tuyển dụng:
- 11) Ngày tuyển dụng:/...../....., Cơ quan tuyển dụng:
- 12) Chức vụ (chức danh) hiện tại:
(Về chính quyền hoặc Đảng, đoàn thể, kể cả chức vụ kiêm nhiệm)
- 13) Công việc chính được giao:
- 14) Ngạch công chức (viên chức):, Mã ngạch:
Bậc lương:, Hệ số:, Ngày hưởng:/...../....., Phụ cấp chức vụ:, Phụ cấp khác:
- 15.1-Trình độ giáo dục phổ thông (đã tốt nghiệp lớp mấy/thuộc hệ nào):
- 15.2-Trình độ chuyên môn cao nhất:
(TSKH, TS, Ths, cử nhân, kỹ sư, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp; chuyên ngành)
- 15.3-Lý luận chính trị: 15.4-Quản lý nhà nước:
(Cao cấp, trung cấp, sơ cấp và tương đương) (Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, chuyên viên, cán sự, ...)
- 15.5-Ngoại ngữ: 15.6-Tin học:
(Tên ngoại ngữ + Trình độ A, B, C, D,...) (Trình độ A, B, C,...)
- 16) Ngày vào Đảng Cộng sản Việt nam:/...../....., Ngày chính thức:/...../.....
- 17) Ngày tham gia tổ chức chính trị-xã hội:
(Ngày tham gia tổ chức: Đoàn, Hội, ... và làm việc gì trong tổ chức đó)
- 18) Ngày nhập ngũ:/...../....., Ngày xuất ngũ:/...../....., Quân hàm cao nhất:
- 19) Danh hiệu được phong tặng cao nhất:
(Anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, nhà giáo, thầy thuốc, nghệ sĩ nhân dân và ưu tú,...)
- 20) Sở trường công tác:
- 21) Khen thưởng: 22) Kỷ luật:
(Hình thức cao nhất, năm nào) (Về đảng, chính quyền, đoàn thể hình thức cao nhất, năm nào)
- 23) Tình trạng sức khỏe:, Chiều cao:, Cân nặng:kg, Nhóm máu:
- 24) Là thương binh hạng:/....., Là con gia đình chính sách:
(Con thương binh, con liệt sĩ, người nhiễm chất độc da cam Dioxin)
- 25) Số chứng minh nhân dân: Ngày cấp:/...../..... 26) Số sổ BHXH:

p

q

[illegible]

a) Về bản thân: Cha, Mẹ, Vợ (hoặc chồng), các con, anh chị em ruột

[illegible]

BỘ NỘI VỤ

Phụ lục 1

SỐ LƯỢNG XÃ VÀ CÁC CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ LÀM CƠ SỞ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN THÍ ĐIỂM TUYỂN CHỌN TRÍ THỨC TRẺ TỈNH NƯỚC ĐỂ DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2013 - 2020

(Theo theo Thông báo số 890/TB-BNV ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Bộ Nội vụ)

STT	Tỉnh	Số lượng trí thức trẻ cần tuyển	Văn phòng thông kê	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường	Tài chính - kế toán	Tư pháp - hộ tịch	Văn hoá - xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Lai Châu	15	5	4	3	2	1
2.	Điện Biên	10	2	4	1	2	1
3.	Sơn La	12	4	2	3	1	2
4.	Cao Bằng	15	4	3	2	3	3
5.	Hà Giang	15	4	3	2	3	3
6.	Lào Cai	20	5	6	0	3	6
7.	Yên Bái	10	3	5	0	0	2
8.	Bắc Kạn	10	3	2	2	3	0
9.	Phú Thọ	10	2	3	3	1	1
10.	Bắc Giang	10	2	4	0	1	3
11.	Tuyên Quang	8	1	3	0	2	2
12.	Lạng Sơn	24	2	8	2	7	5
13.	Hòa Bình	32	8	7	8	5	4
14.	Quảng Ninh	7	0	5	0	2	0
15.	Ninh Bình	6	0	0	0	2	4
16.	Thanh Hóa	15	4	5	2	2	2
17.	Hà Tĩnh	35	12	15	2	3	3

STT	Tỉnh	Số lượng trí thức trẻ cần tuyển	Các chức danh công chức cấp xã				
			Văn phòng thống kê	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường	Tài chính - kế toán	Tư pháp - hộ tịch	Văn hoá - xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
18	Quảng Bình	15	3	4	4	2	2
19	Quảng Trị	12	3	5	0	3	1
20	Thừa Thiên - Huế	31	6	15	1	5	4
21	Quảng Nam	15	4	3	3	2	3
22	Quảng Ngãi	15	3	3	1	3	5
23	Bình Định	15	5	8	0	0	2
24	Phú Yên	30	1	21	2	4	2
25	Ninh Thuận	11	2	8	0	0	1
26	Kon Tum	10	0	6	0	2	2
27	Đắk Nông	7	2	2	0	1	2
28	Lâm Đồng	8	3	3	0	1	1
29	Kiên Giang	6	1	1	1	3	0
30	Tiền Giang	9	1	4	0	0	4
31	Bến Tre	16	3	10	0	0	3
32	Trà Vinh	27	10	9	2	2	2
33	Sóc Trăng	11	5	4	0	1	1
34	Bạc Liêu	8	1	4	1	0	2
	TỔNG SỐ	500	114	189	45	71	81

**DANH SÁCH CÁC HUYỆN THUỘC PHẠM VI THỰC HIỆN
ĐỀ ÁN THỰC DIỆN TỰ CHỌN TRÍ THỨC TRẺ TÌNH NGUYỆN VỀ CÁC XÃ
THAM GIA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2013 - 2020**
(Kèm theo Thông báo số 890/TB-BNV ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Bộ Nội vụ)

STT	Tỉnh/ huyện
I	Lai Châu: 06
1	Sìn Hồ
2	Mường Tè
3	Nậm Nhùn
4	Phong Thổ
5	Tân Uyên
6	Than Uyên
II	Điện Biên: 07
7	Tủa Chùa
8	Mường Ảng
9	Mường Nhé
10	Điện Biên Đông
11	Mường Chà
12	Tuần Giáo
13	Huyện Nậm Pồ
III	Sơn La: 05
14	Quỳnh Nhai
15	Sốp Cộp
16	Phù Yên
17	Mường La
18	Bắc Yên
IV	Cao Bằng: 06
19	Hạ Lang
20	Bảo Lâm
21	Bảo Lạc
22	Thông Nông
23	Hà Quảng
24	Thạch An
V	Hà Giang: 06
25	Quản Bạ
26	Yên Minh
27	Hoàng Su Phì
28	Mèo Vạc
29	Đồng Văn
30	Xín Mần
VI	Lào Cai: 06
31	Si Ma Cai
32	Mường Khương
33	Bắc Hà
34	Bát Xát

STT	Tỉnh/ huyện
35	Sa Pa
36	Văn Bàn
VII	Yên Bái: 02
37	Mù Cang Chải
38	Trạm Tấu
VIII	Bắc Kạn: 02
39	Pác Nặm
40	Ba Bể
IX	Tuyên Quang : 01
41	Lâm Bình
X	Lạng Sơn: 02
42	Bình Gia
43	Đình Lập
XI	Phú Thọ: 01
45	Tân Sơn
XII	Bắc Giang: 01
46	Sơn Động
XIII	Hoà Bình: 02
47	Đà Bắc
48	Kim Bôi
XIV	Quảng Ninh: 02
49	Vân Đồn
50	Cô Tô
XV	Ninh Bình: 01
51	Kim Sơn
XVI	Thanh Hóa: 13
52	Lang Chánh
53	Quan Sơn
54	Quan Hóa
55	Thường Xuân
56	Mường Lát
57	Như Xuân
58	Bá Thước
59	Tĩnh Gia
60	Quảng Xương
61	Hậu Lộc
62	Hoảng Hóa
63	Nga Sơn
64	Thị xã Sầm Sơn
XVII	Hà Tĩnh: 07
73	Vũ Quang
74	Hương Khê
75	Nghi Xuân
76	Cẩm Xuyên
77	Kỳ Anh
78	Can Lộc/Lộc Hà
79	Thạch Hà
XVIII	Quảng Bình: 05

STT	Tỉnh/ huyện
80	Mĩnh Hoá
81	Lệ Thủy
82	Quảng Trạch
83	Quảng Ninh
84	Bố Trạch
XIX	Quảng Trị: 05
85	Đa Krông
86	Hải Lăng
87	Vĩnh Linh
88	Gio Linh
89	Triệu Phong
XX	Thừa Thiên Huế: 04
90	Phong Điền
91	Quảng Điền
92	Phú Vang
93	Phú Lộc
XXI	Quảng Nam: 10
94	Tây Giang
95	Phước Sơn
96	Nam Trà My
97	Bắc Trà My
98	Đông Giang
99	Nam Giang
100	Tam Kỳ
101	Thăng Bình
102	Núi Thành
103	Duy Xuyên
XXII	Quảng Ngãi: 11
104	Sơn Hà
105	Trà Bồng
106	Sơn Tây
107	Minh Long
108	Tây Trà
109	Ba Tơ
110	Sơn Tịnh
111	Đức Phổ
112	Mộ Đức
113	Bình Sơn
114	Lý Sơn
XXIII	Bình Định: 07
115	An Lão
116	Vĩnh Thạnh
117	Vân Canh
118	Hoài Nhơn
119	Quy Nhơn
120	Phù Mỹ
121	Phù Cát
XXIV	Phú Yên: 06

STT	Tỉnh/ huyện
122	Sông Hình
123	Đồng Xuân
124	Tuy An
125	Thị xã Sông Cầu
126	TP. Tuy Hòa
127	Đồng Hòa
XXV	Ninh Thuận: 02
128	Bác Ái
129	Ninh Phước
XXVI	Kon Tum: 05
133	KonPlong
134	Tu Mơ Rông
135	Đăk Glei
136	Sa Thầy
137	Kon Rẫy
XXVII	Đăk Nông: 01
141	Đăk Glông
XXVIII	Lâm Đồng: 01
142	Đam Rông
XXIX	Kiên Giang: 02
143	An Minh
144	An Biên
XXX	Tiên Giang: 03
145	Tân Phú Đông
146	Thị xã Gò Công
147	Gò Công Đông
XXXI	Bến Tre: 03
148	Thạnh Phú
149	Ba Tri
150	Bình Đại
XXXII	Trà Vinh: 05
151	Trà Cú
152	Châu Thành
153	Cầu Kè
154	Duyên Hải
155	Càng Long
XXXIII	Sóc Trăng: 05
156	Kê Sách
157	Cù Lao Dung
158	Trần Đề
159	Thị xã Vĩnh Châu
160	Long Phú
XXXIV	Bạc Liêu: 03
161	Đông Hải
162	Hòa Bình
163	TP. Bạc Liêu